

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT .....</b>	<b>3</b>
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG.....</b>	<b>4</b>
<b>CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ .....</b>	<b>5</b>
1. Tên chủ cơ sở .....	5
2. Tên cơ sở.....	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở .....	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở .....	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	7
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu của cơ sở .....	7
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở .....	8
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở.....	8
5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở .....	8
5.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở.....	9
5.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.....	9
<b>CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>11</b>
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	11
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường .....	12
<b>CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>13</b>
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	13
1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	13
1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	13
1.3. Xử lý nước thải .....	14
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	16
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....	16
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại .....	17
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	17
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	18
6.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy, nổ .....	18

<b>6.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông</b>	<b>19</b>
<b>7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>	<b>19</b>
<b>CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ...</b>	<b>20</b>
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	20
2. Nội dung đề nghị cấp phép với khí thải	21
3. Nội dung đề nghị cấp phép với tiếng ồn, độ rung	21
<b>CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ</b>	<b>23</b>
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh	23
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí làm việc	23
<b>CHƯƠNG VI.</b>	<b>25</b>
<b>CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ</b>	<b>25</b>
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	25
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	25
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	25
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	26
2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	26
2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	26
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	26
<b>CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ</b>	<b>27</b>
<b>CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ</b>	<b>28</b>
<b>PHỤ LỤC BÁO CÁO</b>	<b>29</b>

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>VIẾT TẮT</b>	<b>DIỄN GIẢI</b>
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	BTXM	Bê tông xi măng
4	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
5	CTNH	Chất thải nguy hại
6	CTR	Chất thải rắn
7	NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
8	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
9	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
10	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam

**DANH MỤC CÁC HÌNH, BẢNG**

	<i>Trang</i>
<b>Bảng 1.1. Khối lượng nguyên liệu của cơ sở.....</b>	<b>7</b>
<b>Bảng 1.2. Quy mô các hạng mục của cơ sở.....</b>	<b>8</b>
<b>Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị .....</b>	<b>9</b>
<b>Bảng 3.1. Khối lượng CTNH phát sinh tại Cơ sở .....</b>	<b>17</b>
<b>Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm .....</b>	<b>20</b>
<b>Bảng 4.2. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung .....</b>	<b>21</b>
<b>Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh..</b>	<b>23</b>
<b>Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí làm việc .....</b>	<b>24</b>

## **CHƯƠNG I.**

### **THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

#### **1. Tên chủ cơ sở**

- Tên chủ cơ sở: Nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang.
- Địa chỉ văn phòng: Khu Công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Nguyễn Văn Hiền - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0914.320.444
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3200476296 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 01/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/01/2018.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 8307200562 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị chứng nhận lần đầu ngày 13/12/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 02/01/2018.

#### **2. Tên cơ sở**

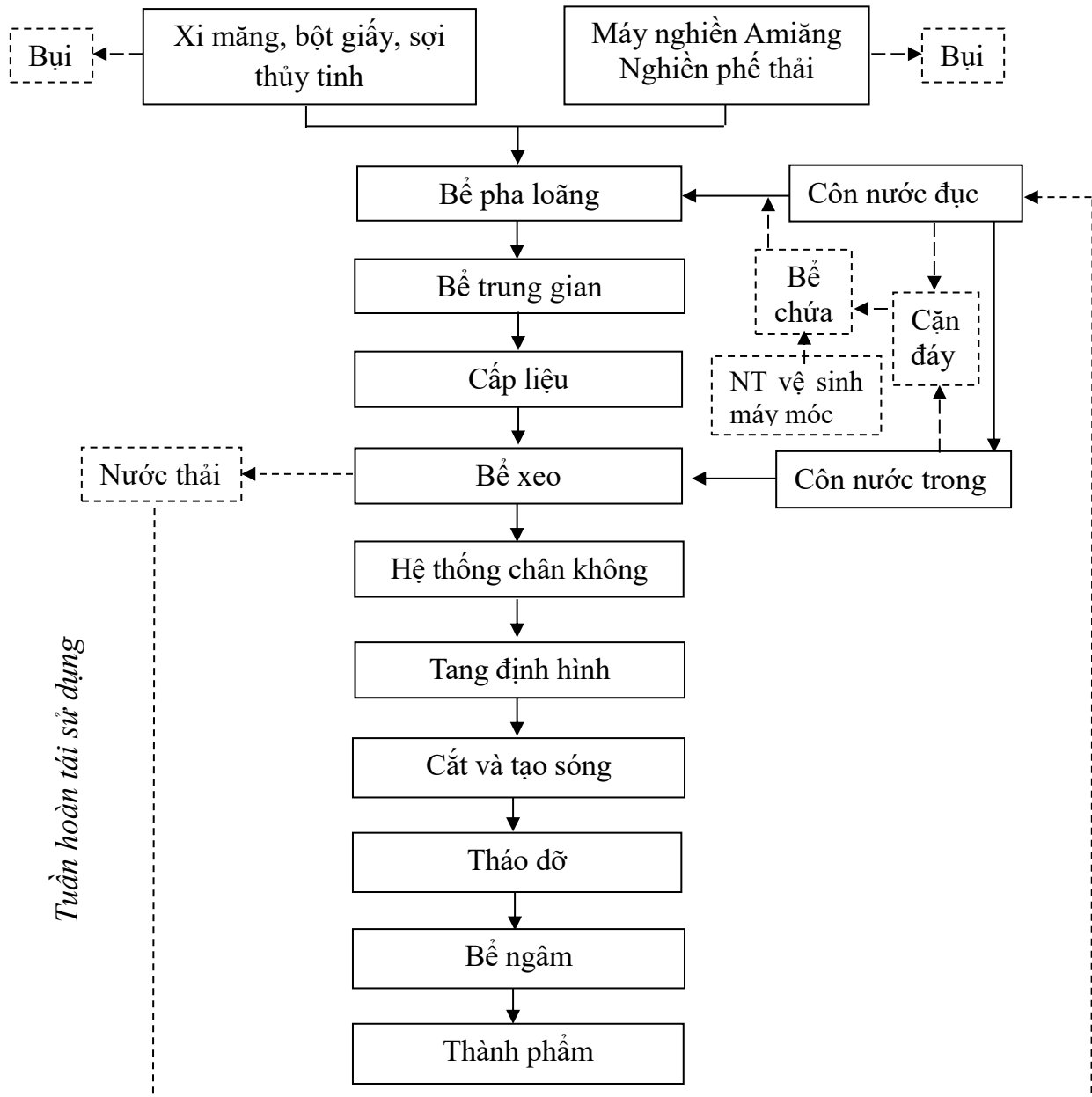
- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang.
- Địa điểm cơ sở: Tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị với diện tích 16.800m<sup>2</sup>.
- Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang”.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư 25,5 tỷ đồng, theo quy định tại khoản 3, điều 10, Luật đầu tư công năm 2019, cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C.
- Cơ sở có tiêu chí môi trường là Cơ sở thuộc mục số 2, phụ lục V ban hành kèm Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, thuộc đối tượng phải lập GPMT theo quy định tại điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

#### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở**

##### **3.1. Công suất hoạt động của cơ sở**

Cơ sở sản xuất tấm lợp Phibrôximăng với công suất 3,4 triệu tấm/năm.

**3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở**



**Sơ đồ 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở**

**Thuyết minh quy trình:**

- Công đoạn nhập nguyên liệu vào bể pha loãng:

+ Amiăng được cân theo đơn cấp phối cho vào máy nghiền xà luân đồng thời cho thêm nước đảm bảo độ ẩm từ 15-20% cho nghiền thời gian từ 10-15 phút. Sau đó xả vào bể khuấy amiăng, cho thêm nước đảm bảo độ ẩm từ 50-60%, cho khuấy đều, tạo trương nở amiăng trong thời gian từ 10-15 phút. Sau đó cấp vào bể pha loãng.

+ Phế thải thu hồi từ máy móc và cột nước đục đưa vào máy nghiền và cấp vào bể pha loãng.

+ Xi măng được nhập vào Cơ sở dưới dạng rời, sau đó xác định khối lượng và đưa vào bể khuấy xi măng và cấp vào bể pha loãng.

+ Bột giấy, sợi thủy tinh được định lượng đưa vào bể khuấy sau đó cấp vào về pha loãng.

- Nguyên liệu từ bể pha loãng được dẫn qua bể trung gian và bể cấp liệu sau đó đưa vào các bể xeo cán. Trong mỗi bể có 1 ống trụ bọc lưới thép và quay liên tục trong hỗn hợp, lớp mỏng amiăng – xi măng hình thành trên lớp dưới và được chuyển sang hệ thống băng tải nỉ vòng. Tại đây, khoảng 75% lượng nước được tách ra và lớp amiăng này được chuyển đến máy quay tang trống. Các lớp này được cuốn quanh tang trống đến khi đạt một độ dày nhất định thì máy sẽ tự động dừng lại và tấm amiăng bán thành phẩm được cắt theo kích thước yêu cầu. Sau đó máy lại tự khởi động lại và bắt đầu quy trình mới.

Các tấm amiăng ướt được chuyển tự động (bằng các trục gỗ) sang bộ phận tạo hình. Bộ phận tạo hình là những tấm thép hình sóng, đơn giản, đặt xem kê vào các tấm amiăng ướt. Phần rìa của tấm amiăng bị cắt ra hoặc các tấm hỏng trong quá trình định hình được đưa lại về máy đánh toi hoặc để tái sử dụng. Nước thải từ các máy xeo được bơm về côn nước đục và côn nước trong sau đó tái sử dụng.

Tấm Phibrôximăng sau khi hoàn thành tạo hình được vận chuyển ra kho chứa tháo dỡ và vận chuyển đến bể chứa nước để dưỡng hộ. Sản phẩm sau đó được vận chuyển ra bãi chứa và xếp thành kiện hàng, xuất bán ra thị trường.

### **3.3. Sản phẩm của cơ sở**

Sản phẩm của cơ sở là tấm lợp Phibrôximăng với công suất 3,4 triệu tấm/năm.

## **4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở**

### **4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu của cơ sở**

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất tấm lợp Phibrôximăng là xi măng, sợi amiăng, bột giấy và sợi thủy tinh với khối lượng như sau:

**Bảng 1.1. Khối lượng nguyên liệu của cơ sở**

<b>TT</b>	<b>Tên nguyên liệu</b>	<b>Khối lượng (tấn/năm)</b>	<b>Nguồn cung cấp</b>
1	Xi măng	34.000	Công ty TNHH TM & DV Hoàng Hương
2	Sợi amiăng	2.556	Công ty TNHH FM TRADING
3	Bột giấy Kraft	170	Các cơ sở phế liệu trên địa bàn tỉnh
4	Sợi thủy tinh	30	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Phương Huyền
<b>Tổng cộng</b>		<b>36.756</b>	

#### **4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở**

- Điện: Nguồn điện 22kV cấp cho cơ sở lấy từ đường dây 110KV chạy qua khu vực và trạm biến áp Quán Ngang xuất tuyến 475, 477. Nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất và sinh hoạt của cơ sở khoảng 56.000 kW/tháng.

- Nước: Nguồn cấp nước của cơ sở được lấy từ Xí nghiệp nước sạch Bến Hải và Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị - Xí nghiệp cấp nước công nghiệp và dịch vụ tổng hợp. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở như sau:

+ Nước cấp cho sinh hoạt: Tiêu chuẩn dùng nước và nhu cầu sử dụng nước được tính theo TCVN 13606:2023 - Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình - yêu cầu thiết kế, nước dùng cho sinh hoạt của 60 CBCNV: 45L/người/ngày.đêm × 60 người = 2,7 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nước cấp cho sản xuất: Với khối lượng sử dụng thực tế là 60m<sup>3</sup>/ngày (hóa đơn đính kèm tại phụ lục báo cáo).

### **5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở**

#### **5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở**

Cơ sở Nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang có tổng diện tích là 16.800m<sup>2</sup> với quy mô các hạng mục công trình như sau:

**Bảng 1.2. Quy mô các hạng mục của cơ sở**

<b>TT</b>	<b>HẠNG MỤC</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Quy mô</b>
<b>I</b>	<b>Các hạng mục chính</b>		
1	Nhà xưởng sản xuất 1	m <sup>2</sup>	1.570
2	Nhà xưởng sản xuất 2	m <sup>2</sup>	1.570
3	Côn nước và xilô xi măng	m <sup>2</sup>	100
<b>II</b>	<b>Các hạng mục phụ trợ</b>		
4	Nhà văn phòng, nhà xe cán bộ	m <sup>2</sup>	290
5	Nhà ăn ca, nhà xe công nhân	m <sup>2</sup>	180
6	Nhà họp giao ban	m <sup>2</sup>	28
7	Nhà vệ sinh số 1	m <sup>2</sup>	25
8	Nhà vệ sinh số 2	m <sup>2</sup>	25
9	Nhà trực	m <sup>2</sup>	17
10	Trạm biến áp	m <sup>2</sup>	20
11	Bể nước sản xuất và PCCC	m <sup>2</sup>	50
12	Cổng vào	m <sup>2</sup>	4



13	Bãi để xe ô tô	m <sup>2</sup>	360
14	Bãi thành phẩm	m <sup>2</sup>	4.725
15	Bãi nguyên liệu	m <sup>2</sup>	2.430
16	Đường nội bộ kết hợp chữa cháy	m <sup>2</sup>	1.415
17	Bể ngâm thành phẩm	m <sup>2</sup>	60
<b>III Hạng mục BVMT</b>			
18	Bể chứa nước thải và cặn thải	m <sup>2</sup>	395
19	Kho CTNH	m <sup>2</sup>	36
20	Cây xanh	m <sup>2</sup>	3.500
<b>Tổng cộng</b>		<b>m<sup>2</sup></b>	<b>16.800</b>

- Số lượng CBCNV của cơ sở: 60 người.

- Thời gian làm việc: 300 ngày/năm.

### 5.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Cơ sở đi vào hoạt động từ năm 2012 và đã đầu tư dây chuyền sản xuất với công nghệ hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ tại Việt Nam với số lượng như sau:

**Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị**

TT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Nghiền xà luân	máy	2
2	Bể khuấy amiăng	máy	1
3	Côn nước đục	cái	2
4	Côn nước trong	cái	2
5	Bể phân phối	cái	1
6	Hệ thống xeo cán	hệ	1
7	Bơm chân không	cái	3
8	Tang định hình	cái	2
9	Hệ dập sóng	hệ	2

### 5.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

#### a. Thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước mưa bao quanh khu vực nhà máy. Bố trí các hố ga để thu nước và lọc rác bần (khoảng 40m bố trí 1 hố ga). Sau khi thu gom sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên

tuyến đường RD - 02 tại góc phía Nam của cơ sở.

**b. Xử lý nước thải sinh hoạt**

Hiện tại, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 28m<sup>3</sup>, đặt tại khu vực nhà phòng. Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến RD-02. Thời gian tới, cơ sở sẽ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN sau khi hệ thống này hoàn thiện và đi vào hoạt động.

**c. Xử lý nước thải sản xuất**

Nước thải phát sinh tại hệ thống chân không và bể xeo sẽ tự động chảy về hồ gom. Tại hồ gom bố trí 02 máy bơm bằng ống sắt lên côn nước đục. Nước thải sau khi thu gom vào côn nước đục được dẫn bằng đường ống sắt sang côn nước trong để lắng cặn sau đó bơm tái sản xuất, không xả thải ra môi trường. Cặn xả đáy từ côn nước đục và côn nước trong được thu gom bằng ống PVC D100 về bể chứa cặn thải và được bơm vào bể pha loãng tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

**d. Thu gom, xử lý chất thải rắn**

- Đối với CTR sinh hoạt:

+ Bố trí 3 thùng rác 60L và các bao nhựa PP để thu gom và phân loại rác.

+ Hợp đồng với Đội bảo vệ môi trường TGR thải sinh hoạt xã Gio Quang thu gom, vận chuyển đi xử lý với tần suất 01 lần/tuần.

+ Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với CTR sản xuất thông thường:

+ Đối với các mảnh vỡ, tấm phibrôximăng hư hỏng được lưu trữ tại bãi chứa và đưa vào tái sản xuất. Cơ sở sẽ sử dụng bạt HDPE che đậy bãi chứa trong trường hợp có mưa.

+ Đối với bùn cặn từ các côn nước, vệ sinh máy móc được xả vào bể chứa bằng BTXM và bơm tái sử dụng vào quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Đối với chất thải nguy hại:

+ Thu gom, phân loại vào 03 thùng phuy có thể tích 120L và lưu trữ tại kho CTNH diện tích 36m<sup>2</sup>.

+ Hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ - điện - Môi trường Lilama Quảng Ngãi để vận chuyển và đưa đi xử lý với tần suất 2 năm/lần.

## **CHƯƠNG II.**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Cơ sở Nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang phù hợp với các quy hoạch sau đây:

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2025:

+ Trong giai đoạn năm 2015 và từ năm 2016 đến 2020 đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư và tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, tạo các điều kiện cần thiết và thuận lợi thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

+ Giai đoạn sau năm 2020: Sắp xếp và tổ chức lại sản xuất một số ngành, sản phẩm công nghiệp theo hướng đảm bảo phát triển sản xuất ổn định, bền vững, xử lý triệt để các vấn đề môi trường; Tập trung đổi mới công nghệ các cơ sở công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng, năng suất lao động và tạo ra các sản phẩm theo hướng có hàm lượng công nghệ cao.

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

- Cơ sở thuộc phân vùng môi trường khác theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phù hợp với các quyết định quy hoạch của KCN tại các quyết định của UBND tỉnh Quảng Trị tại các văn bản:

+ Quyết định số 3071/QĐ-UB ngày 26/10/2004 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Quán Ngang tại huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị;

+ Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh (giai đoạn 2);

+ Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị;

## **2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

- Cơ sở có vị trí trong KCN Quán Ngang, nguồn nước mưa chảy tràn và nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN sau đó đổ ra sông Thạch Hãn. Hiện nay, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: Nước mưa của cơ sở được thu gom và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN sau đó đổ về hồ Bàu Sen.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Nước thải của cơ sở là nước thải sinh hoạt với lưu lượng xả thải là 2,7 m<sup>3</sup>/ngày.đêm sẽ được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN chạy dọc tuyến đường RD-02, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi thoát ra môi trường. Hiện nay, KCN Quán Ngang đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Quảng Trị đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị xin cấp Giấy phép môi trường cho dự án nên chưa tổ chức vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại. Vì vậy, hiện tại nước thải sinh hoạt của cơ sở đang được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến RD-02 sau đó đổ về hồ Bàu Sen.

### CHƯƠNG III.

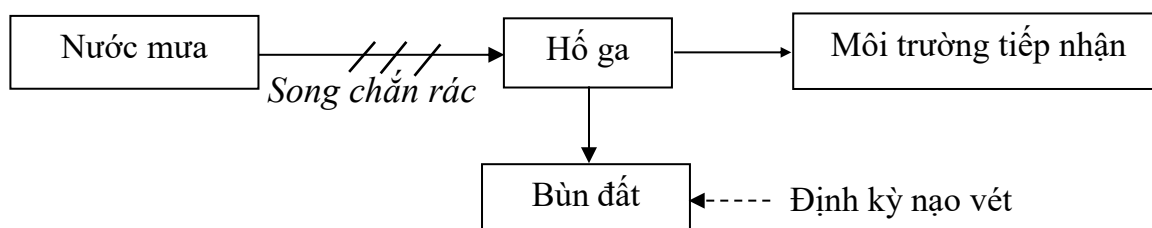
## KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

#### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước mưa bao quanh khu vực nhà máy. Nước mưa ở mái nhà xưởng và nước mưa chảy tràn qua toàn bộ sân bãi bê tông được thu gom về hệ thống thoát nước mưa bố trí bao quanh khu vực cơ sở, mương có kích thước Bxh(0,7x0,6)m, tổng chiều dài khoảng 400m. Bố trí các hố ga để thu nước và lọc rác bẩn (khoảng 40m bố trí 1 hố ga). Sau khi thu gom sẽ đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến đường RD - 02 tại góc phía Nam của cơ sở, thông qua 01 điểm đầu nối với hình thức tự chảy.

- Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở như sau:



**Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của cơ sở**

#### 1.2. Thu gom, thoát nước thải

##### a. Đối với nước thải sinh hoạt

- Công trình thu gom nước thải sinh hoạt: Đối với hoạt động của cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt của 60 CBCNV. Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh 1 và nhà vệ sinh 2 được thu gom bằng ống PVC Ø110, tổng chiều dài 20m và dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý được dẫn bằng ống PVC Ø114 với chiều dài khoảng 50m và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến RD-02. Thời gian tới, cơ sở sẽ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN sau khi hệ thống này hoàn thiện và đi vào hoạt động.

##### b. Đối với nước thải sản xuất

- Công trình thu gom nước thải sản xuất: Hoạt động của Cơ sở phát sinh nước thải tại bể xeo, hệ thống chân không với quy trình thu gom như sau:

+ Nước thải phát sinh tại hệ thống chân không được thu gom bằng ống sắt

***Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang***

Ø100 có chiều dài khoảng 30m chảy xuống bể xeo. Nước thải tại bể xeo cùng với nước thải tại hệ thống chân không sẽ tự động chảy về hố gom. Tại hố gom bố trí 02 máy bơm bằng ống sắt Ø90 lên côn nước đục. Nước thải sau khi thu gom vào côn nước đục được dẫn bằng đường ống sắt Ø90 sang côn nước trong để lắng cặn sau đó bơm tái sản xuất, không xả thải ra môi trường.

+ Cặn xả đáy từ côn nước đục và côn nước trong (tần suất 01 lần/tuần) được thu gom bằng ống PVC D100 về bể chứa và được bơm tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc (tần suất 01 lần/tuần) được bơm bằng ống PVC D140 vào bể chứa và tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Nước thải sản xuất được bơm tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường.

### ***1.3. Xử lý nước thải***

#### ***a. Đối với nước thải sinh hoạt***

- Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở là 45 lít/người/ngày và tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp (Theo TCVN 13606:2023 - Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình - yêu cầu thiết kế). Tổng lượng nước thải phát sinh là: 60 người × 45 lít/người/ngày × 100% = 2,7 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Để hạn chế tối đa ảnh hưởng của lượng nước thải này tới môi trường, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 02 bể tự hoại 3 ngăn tại khu nhà văn phòng.

Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.

#### **Tính toán kích thước của bể tự hoại:**

Dung tích bể tự hoại được xác định theo công thức sau:

$W = W_n + W_c$ . Trong đó:

$W_n$ : Thể tích phần nước của bể; (m<sup>3</sup>)

$W_c$ : Thể tích phần phân huỷ cặn của bể; (m<sup>3</sup>)

+ Trị số  $W_n$  có thể lấy bằng 1 đến 3 lần lưu lượng nước thải trong một ngày đêm tùy thuộc yêu cầu vệ sinh.

$Q_n$ : Lượng nước thải thực tế trong một ngày đêm; (m<sup>3</sup>)

Ở đây chọn:  $W_n = 2Q_n = 2 \times 2,7 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} = 5,4 \text{ m}^3$ .

+ Trị số  $W_c$  được xác định theo công thức sau:

$W_c = [a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c] \times N / [(100 - W_2) \times 1.000]$  (m<sup>3</sup>). Trong đó:

a: Lượng cặn của một người thải ra một ngày (0,5- 0,8 lít/người.ng.đ).

T: Thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn: T= 365 ngày.

W1, W2: độ ẩm của cặn tươi và cặn khi lên men, (%). Chọn: W1=95%, W2=90%.

b: Hệ số giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) và lấy bằng 0,7.

c: Hệ số để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn (20%) và lấy bằng 1,2.

N: Số người mà bể phục vụ 60 người.

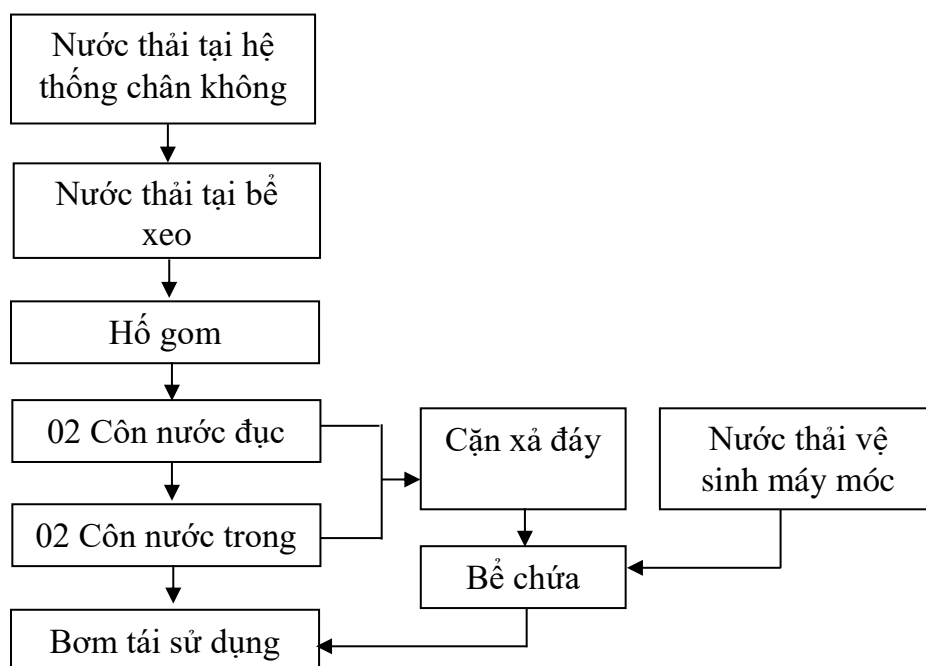
$$\Rightarrow Wc = [0,8 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times 60] / [(100 - 90) \times 1.000] = 7,3 \text{ m}^3$$

$$\Rightarrow \text{Tổng thể tích bể tự hoại là } 5,4 + 7,3 = 12,7 \text{ m}^3.$$

Hiện tại, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 28m<sup>3</sup> (bể tự hoại số 1: 3m<sup>3</sup>; bể tự hoại số 2: 25m<sup>3</sup>), đặt tại khu vực nhà phòng. Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến RD-02. Thời gian tới, cơ sở sẽ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN sau khi hệ thống này hoàn thiện và đi vào hoạt động.

### b. Đối với nước thải sản xuất

Hoạt động của Cơ sở phát sinh nước thải tại bể xeo, hệ thống chân không và nước thải vệ sinh máy móc với quy trình xử lý như sau:



### Sơ đồ 3.2. Quy trình xử lý nước thải sản xuất của cơ sở

#### Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất phát sinh tại hệ thống chân không và tại bể xeo được dẫn về hố thu gom bằng BTXM có kích thước (4×1,5×4)m. Tại hố thu gom, nước thải được bơm lên 02 côn nước đục bằng sắt có thể tích 70m<sup>3</sup>/côn để lắng cặn. Sau khi lắng cặn sẽ đầu nối qua 02 côn nước trong bằng sắt có thể tích 70m<sup>3</sup>/côn, nước tại đây được bơm tái sử dụng cho quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

## Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang

Côn nước đục và côn nước trong định kỳ khoảng 01 lần/tuần được xả cặn đáy với lưu lượng thực tế khoảng 10m<sup>3</sup> được thu gom về bể chứa bằng BTXM có kích thước (7×5×1)m và bơm tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc (01 lần/tuần) với khối lượng thực tế khoảng 5m<sup>3</sup> được bơm bằng ống PVC D140 về bể chứa bằng BTXM kích thước (7×5×1)m và bơm vào tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

### **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

- Amiăng sử dụng trong sản xuất là loại được đóng thành cục và trong quá trình sản xuất có sử dụng nước để khuấy trộn nên giảm thiểu bụi phát sinh.

- Xi măng được nhập bằng xe bồn theo đường ống đưa lên xi lô chứa theo hệ thống nhập kín.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: găng tay, áo quần bảo hộ để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi trong quá trình sản xuất.

- Tại sân bãi của cơ sở đã được bê tông hóa nên hạn chế mức độ phát sinh bụi.

- Thường xuyên vệ sinh quét dọn nhà xưởng sạch sẽ sau mỗi ca làm việc nhằm hạn chế bụi theo gió phát tán vào môi trường không khí.

- Các phương tiện hoạt động như ô tô, máy xúc, máy nâng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có giấy phép sử dụng của cơ quan Đăng kiểm.

- Cơ sở đã trồng cây xanh xung quanh khuôn viên để giảm bớt mức ồn, bụi, khí thải của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu.

### **3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

\* *CTR sinh hoạt*

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình sinh hoạt của 60 CBCNV.

- Thành phần và tải lượng: Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn dư thừa, vỏ hoa quả, giấy vụn, túi nilon, chai, lọ... Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh thực tế tại cơ sở khoảng 20 kg/ngày. Hiện tại cơ sở đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý như sau:

+ Bố trí 3 thùng rác 60L và các bao nhựa PP để thu gom và phân loại rác. Bao gồm 03 loại là rác hữu cơ, rác vô cơ và rác tái chế. Đồng thời nhắc nhở công nhân vệ sinh khuôn viên cửa hàng thường xuyên.

+ Cơ sở đã hợp đồng với Đội bảo vệ môi trường TGR thải sinh hoạt xã Gio Quang thu gom, vận chuyển đi xử lý với tần suất 01 lần/tuần (hợp đồng đính kèm tại phụ lục).

+ Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton,... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.



**Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang**

**\* CTR sản xuất thông thường**

- Nguồn phát sinh: Từ các mảnh vỡ, các tấm phibrôximăng hư hỏng với khối lượng khoảng 180 kg/ngày và bùn cặn xả từ các côn nước, vệ sinh máy móc với khối lượng khoảng 1 tấn/lần/tuần. Hiện tại cơ sở đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý như sau:

+ Đối với các mảnh vỡ, tấm phibrôximăng hư hỏng được lưu trữ tại bãi chứa và đưa vào tái sản xuất. Cơ sở sẽ sử dụng bạt HDPE che đậy bãi chứa trong trường hợp có mưa.

+ Đối với bùn cặn từ các côn nước, vệ sinh máy móc được xả vào bể chứa bằng BTXM và bơm tái sử dụng vào quá trình sản xuất, không xả thải ra môi trường.

**4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

- Hoạt động của cơ sở phát sinh các chất thải nguy hại với thành phần và khối lượng như sau:

**Bảng 3.1. Khối lượng CTNH phát sinh tại Cơ sở**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng/2 năm (kg)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	7
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	3
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	185
<b>Tổng</b>			<b>203</b>

- Hiện nay, toàn bộ các chất thải này đã được thu gom, phân loại vào 03 thùng phuy có thể tích 120L và lưu trữ tại kho CTNH diện tích 36m<sup>2</sup>. Kho có kết cấu bằng tường xây, nền xi măng và có vị trí tại góc phía Tây của cơ sở. Sau khi thu gom đủ khối lượng (trong khoảng thời gian 2 năm) sẽ thuê đơn vị có chức năng đưa đi xử lý.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ - điện - Môi trường Lilama Quảng Ngãi để vận chuyển và đưa đi xử lý với tần suất 2 năm/lần (hợp đồng đính kèm tại phụ lục).

**5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Nguồn phát sinh tiếng ồn tại cơ sở chủ yếu từ các phương tiện ra vào và hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất. Do đó, cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp giảm

thiếu như sau:

- Khu vực nhà xưởng được thiết kế cách ly với văn phòng làm việc;
- Các loại máy có động cơ lớn được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động;
- Trong quá trình sử dụng thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất;
- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị quá tải;
- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Cơ sở;
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài với diện tích là 3.500 m<sup>2</sup>.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân (mũ, găng tay, khẩu trang,...) phù hợp với môi trường làm việc.

## **6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

### **6.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy, nổ**

- Cơ sở đã có giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 861/TD-PCCC ngày 18/7/2018 của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Quảng Trị.

- Hệ thống PCCC:
  - + Trang bị các bình cứu hỏa cả trên xe đẩy cơ động và vách treo tường cơ sở.
  - + Nút nhấn khẩn cấp được bố trí gần cửa ra vào và chuông báo cháy được bố trí tại các vị trí mà người nhận được âm thanh cảnh báo khi có sự cố cháy xảy ra.
  - + Bố trí bình chữa cháy CO<sub>2</sub> loại 3kg và bình bột chữa cháy loại 4kg để chữa cháy khi xảy ra sự cố cháy nổ.
- Thành lập tổ kiểm tra, bảo vệ hệ thống mạng lưới dẫn điện.
- Đưa ra các nội quy CBCNV không được hút thuốc trong khuôn viên Cơ sở;
- Hàng năm tổ chức các lớp tập huấn và thực hành về công tác phòng cháy chữa cháy cho CBCNV dưới sự hướng dẫn của cảnh sát PCCC, định kỳ 01 lần/năm;
- Các số điện thoại của y tế, PCCC bố trí sẵn để kịp thời ứng cứu. Phương tiện PCCC có tiêu lệnh và hướng dẫn cách sử dụng.
- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, Ban lãnh đạo Công ty thông báo kịp thời cho toàn bộ CBCNV trong Cơ sở và các cơ sở sản xuất lân cận biết, sử dụng các phương tiện chữa cháy kịp thời hạn chế đám cháy, liên lạc với phòng cảnh sát PCCC và y tế để ứng cứu tại chỗ và di dời công nhân ra khỏi vùng nguy hiểm.

## **6.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông**

- Tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty, định kỳ 06 tháng/lần. Khi xảy ra tai nạn lao động, tai nạn giao thông, CBCNV đã được tập huấn cần phải sơ cứu kịp thời cho nạn nhân sau đó liên lạc với bộ phận y tế để chuyển tới bệnh viện cấp cứu.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV đồng thời giám sát, nhắc nhở công nhân phải mang theo bảo hộ lao động khi làm việc;

- Đối với công nhân kỹ thuật sẽ thường xuyên được đào tạo nâng cao chuyên môn nhằm vận hành tốt và an toàn các thiết bị máy móc;

- Thường xuyên và định kỳ khám sức khỏe cho công nhân 01 lần/năm. Trong đó, tập trung vào một số bệnh nghề nghiệp thường hay áp dụng khám sàng lọc là các bệnh phổi nghề nghiệp, điếc nghề nghiệp. Tùy theo loại hình làm việc của công nhân trong nhà máy để lựa chọn loại hình khám phù hợp.

- Đội xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm ra vào Cơ sở, tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh Luật Giao thông cũng như nội quy đề ra. Các phương tiện có giấy chứng nhận Đăng kiểm phương tiện theo quy định của Nhà nước.

## **7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

So với Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang, cơ sở vẫn giữ nguyên công suất và áp dụng các biện pháp xử lý nước mưa, nước thải, CTR, CTNH theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên, tại biện pháp xử lý bụi trong quá trình nghiền amiang, nghiền bột giấy và quá trình trộn liệu cơ sở không tiến hành lắp cyclone để thu bụi. Thay vào đó, công ty đã đầu tư hệ thống máy móc bằng vít tải khép kín, công nghệ tiên tiến và nghiền bằng nước. Vì vậy, lượng bụi phát sinh được giảm thiểu đáng kể.

## CHƯƠNG IV.

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh 1.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh 2.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sản xuất tấm lợp Phibrôximăng.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh 1 và nhà vệ sinh 2 phát sinh 2,7 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Dòng nước thải:

+ Dòng số 01 (tương ứng nguồn thải số 01): Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại sẽ đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến RD-02. Chủ cơ sở sẽ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN sau khi hệ thống này hoàn thiện và đi vào hoạt động.

+ Dòng số 02 (tương ứng nguồn thải số 02): Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại sẽ đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến RD-02. Chủ cơ sở sẽ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN sau khi hệ thống này hoàn thiện và đi vào hoạt động.

+ Dòng số 03 (tương ứng nguồn thải số 03): Nước thải sản xuất sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

- Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải: Chất lượng môi trường nước thải sinh hoạt sau khi qua hệ thống xử lý đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT. Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

**Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm**

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	60
3	TSS	mg/l	120
4	TDS	mg/l	1.200
5	H <sub>2</sub> S	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	60

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Nhà máy sản xuất tấm lợp Phibrôximăng tại KCN Quán Ngang**

8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat ( $PO_4^{3-}$ ) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

*Ghi chú:*

+ QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+  $K=1,2$ : áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải:

- Dòng số 01 và dòng số 02: Nước thải sau xử lý sẽ đầu nối chung vào hệ thống thoát nước của KCN trên tuyến RD-02. Tọa độ X: 1.868.376m; Y: 588.887m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

+ Phương thức xả thải (Dòng số 01,02): Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải (nguồn số 01, 02): Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến RD-02. Chủ cơ sở sẽ đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN sau khi hệ thống này hoàn thiện và đi vào hoạt động.

## **2. Nội dung đề nghị cấp phép với khí thải**

Quá trình hoạt động của cơ sở phát sinh bụi, khí thải từ các nguồn phân tán như giao thông, bụi từ quá trình sản xuất. Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi. Do đó, Chủ dự án không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

## **3. Nội dung đề nghị cấp phép với tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất tấm lợp Phibrôximăng.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung chính: Tại xưởng sản xuất tấm lợp Phibrôximăng (Tọa độ X: 1.868.486m; Y: 588.952m, Hệ tọa độ VN2000, KTT 160<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

**Bảng 4.2. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung**

Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Áp dụng theo quy chuẩn
Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT
Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

*Ghi chú:*

- + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- + QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

## CHƯƠNG V

### KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh

Để đánh giá được chất lượng hiện trạng môi trường không khí xung quanh của cơ sở, báo cáo tham khảo kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2023 và năm 2024 của cơ sở do Trung tâm nghiên cứu dịch vụ Công nghệ và Môi trường thực hiện. Kết quả như sau:

**Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1 giờ)
			Năm 2023		Năm 2024	
			8/6	27/11	10/6	
1	Tiếng ồn	dB(A)	56,2	54,3	56,7	70 <sup>(1)</sup>
2	Bụi	µg/m <sup>3</sup>	180	200	230	300
3	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	84	80	88	350
4	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	74	70	79	200
5	CO	µg/m <sup>3</sup>	5860	5620	5440	30.000

**Ghi chú:**

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
- <sup>(1)</sup>: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ).
- (-): Quy chuẩn không quy định.
- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực cổng vào Nhà máy.

**Nhận xét:** Kết quả quan trắc ở bảng trên cho thấy, tất cả các thông số quan trắc chất lượng không khí xung quanh, tiếng ồn tại thời điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

#### 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí làm việc

Để đánh giá chất lượng hiện trạng môi trường không khí vùng làm việc tại nhà máy, báo cáo tiến hành tham khảo kết quả quan trắc môi trường năm 2023 và năm 2024 của cơ sở do Trung tâm nghiên cứu dịch vụ Công nghệ và Môi trường thực hiện. Kết quả như sau:

**Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí làm việc**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
			Năm 2023		Năm 2024		
			08/06	27/11	29/03	10/06	
1	Nhiệt độ	°C	31,7	31,2	31,7	31,7	18-32 <sup>(1)</sup>
2	Độ ẩm	%	68,8	65,6	66,8	66,8	40-80 <sup>(1)</sup>
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,5	0,4	0,4	0,2-1,5 <sup>(1)</sup>
4	Tiếng ồn	dB(A)	74,6	76,3	74,2	74,3	85 <sup>(2)</sup>
5	Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	0,44	0,46	0,44	0,42	6 <sup>(3)</sup>
6	Bụi chứa amiăng	mg/m <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	4 <sup>(3)</sup>
7	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	125	132	128	125	5.000
8	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	112	123	118	115	5.000
9	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	5.990	6.150	6.360	6.280	20.000

**Ghi chú:**

- QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- <sup>(1)</sup> : QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- <sup>(2)</sup> : QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- <sup>(3)</sup> : QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- KPH: Không phát hiện;

- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực nghiên.

**Nhận xét:** Qua kết quả tại bảng 5.2 nhận thấy: Tại 02 thời điểm quan trắc, tất cả các thông số thực hiện đo và phân tích chất lượng môi trường không khí làm việc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT.



## **CHƯƠNG VI.**

### **CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

#### **1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Cơ sở đã đi vào hoạt động từ 2012. Trong thời gian vận hành hệ thống xử lý chất thải, Chủ cơ sở chưa có thay đổi về các công trình xử lý chất thải và thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống máy móc, thiết bị để đạt hiệu quả xử lý theo đúng quy định.

##### **1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

Tên công trình	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất đạt được
	Bắt đầu	Kết thúc	
Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tấm lợp Phibrôximăng	1/3/2025	3/3/2025	100%

##### **1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải**

Cơ sở có công trình xử lý nước thải sản xuất thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Đồng thời, theo quy định tại khoản 5, điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Do đó, khi đi vào vận hành ổn định, Chủ cơ sở sẽ lấy mẫu 3 ngày liên tiếp tại đầu ra hệ thống xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải. Cụ thể:

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại côn nước cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Loại mẫu: mẫu đơn

- Thông số quan trắc: pH, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, Coliform.

- Tần suất quan trắc: Thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

- Quy chuẩn áp dụng: Cột B của QCVN 40:2011/BTNMT.

- Chủ cơ sở dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn để thực hiện là Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị.

## **2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

### **2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

Cơ sở không thuộc đối tượng lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường theo quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động liên tục.

### **2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở**

#### **a. Quan trắc môi trường lao động**

- Vị trí quan trắc: Tại xưởng sản xuất tấm lợp Phibrôximăng
- Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 24:2016/BYT; TCVN 6866:2001.

## **3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở là 5.000.000 đồng.

## **CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Thời gian từ năm 2022 đến nay cơ sở đã tiếp nhận 01 đợt khảo sát, kiểm tra việc thực hiện công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Hồ sơ môi trường đã được phê duyệt (Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị); Thông báo số 3117/TB-STNMT ngày 30/8/2022 của Sở TN&MT. Kết quả Cơ sở đã thực hiện các biện pháp BVMT như sau:

- Cơ sở đã sắp xếp, bố trí mặt bằng nhà xưởng, vệ sinh công nghiệp, phun ẩm;
- Cơ sở đã nâng cấp hệ thống thu gom nước mưa, tu sửa các bể lắng nước thải, đảm bảo tuần hoàn tái sử dụng;
- Thu gom CTR công nghiệp thông thường, bố trí các khu vực lưu giữ, tái sử dụng;
- Bố trí thùng đựng, kho lưu giữ CTNH, ghi rõ biển cảnh báo, đã ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ - Điện- Môi trường Lilama xử lý CTNH đến 31/12/2023
- Đã hợp đồng với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ đề nghị cấp GPMT của cơ sở;
- Tuân thủ lập Báo cáo công tác BVMT 2023 và 6 tháng đầu năm 2024.

## **CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Cam kết thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng xử lý đảm bảo theo quy định của pháp luật.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở;
- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến cơ sở.
- Hợp đồng thu gom CTR, CTNH;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện về PCCC;
- Các sơ đồ, bản vẽ của cơ sở.